

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng Quý IV Năm 2019 theo các Chuẩn
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	31/12/2019 (3)	31/12/2018 trình bày lại (4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		13,521,174	9,873,791
II	Tiền gửi tại NHNN		132,246,971	47,600,066
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		58,434,981	108,893,926
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		47,588,404	86,573,215
2	Cho vay các TCTD khác		10,992,769	22,430,353
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(146,192)	(109,642)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.01	5,445,140	104,331
1	Chứng khoán kinh doanh		5,445,140	104,331
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.02	92,130	72,720
VI	Cho vay khách hàng		1,068,236,180	943,963,034
1	Cho vay khách hàng	V.03	1,081,556,050	955,456,247
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(13,319,870)	(11,493,213)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.05	136,164,362	131,006,861
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		121,512,199	111,078,759
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		21,579,777	27,922,833
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(6,927,614)	(7,994,731)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.06	7,884,386	7,976,244
1	Đầu tư vào công ty con		5,829,534	5,829,534
2	Vốn góp liên doanh		1,970,143	1,970,143
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	244,207
4	Đầu tư dài hạn khác		153,750	153,750
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(313,248)	(221,390)
IX	Tài sản cố định		9,717,087	9,771,072
1	Tài sản cố định hữu hình		5,576,846	5,543,246
a	Nguyên giá TSCĐ		11,432,080	10,655,050
b	Hao mòn TSCĐ		(5,855,234)	(5,111,804)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		10,685	92,654
a	Nguyên giá TSCĐ		90,080	246,306
b	Hao mòn TSCĐ		(79,395)	(153,652)
3	Tài sản cố định vô hình		4,129,556	4,135,172
a	Nguyên giá TSCĐ		5,537,894	5,364,635
b	Hao mòn TSCĐ		(1,408,338)	(1,229,463)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2019

STT	Chỉ tiêu		31/12/2019	31/12/2018 trình bày lại
XI	Tài sản có khác		19,994,894	18,845,501
1	Các khoản phải thu		7,494,102	7,000,663
2	Các khoản lãi, phí phải thu		10,892,354	10,032,082
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		2,008,498	2,212,126
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(400,060)	(399,370)
	TỔNG TÀI SẢN		1,451,737,305	1,278,107,546
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.07	108,076,414	104,761,268
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.08	68,089,338	71,408,475
1	Tiền gửi của các TCTD khác		24,808,244	18,606,209
2	Vay các TCTD khác		43,281,094	52,802,266
III	Tiền gửi của khách hàng	V.09	1,094,708,437	972,357,705
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,386,421	12,296,196
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.10	62,772,362	39,791,361
VII	Các khoản nợ khác		32,961,502	27,905,809
1	Các khoản lãi, phí phải trả		24,360,902	20,440,514
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.11	8,600,600	7,465,295
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	Tổng cộng nợ phải trả		1,378,994,474	1,228,520,814
VIII	Vốn và các quỹ	V.13	72,742,831	49,586,732
1	Vốn của TCTD		54,512,562	34,217,459
a	Vốn điều lệ		40,220,180	34,187,153
b	Vốn đầu tư XD CB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		14,292,382	30,306
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		5,464,395	4,393,774
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		12,765,874	10,975,499
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,451,737,305	1,278,107,546

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng VN	
		31/12/2019	31/12/2018 trình bày lại
1	Bảo lãnh vay vốn	5,356,455	4,712,259
2	Cam kết giao dịch hối đoái	3,274,646	6,000,257
	- Cam kết mua ngoại tệ	1,647,813	2,628,996
	- Cam kết bán ngoại tệ	1,626,833	3,371,261
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	69,166,658	61,813,465
5	Bảo lãnh khác	146,906,388	145,444,715
6	Các cam kết khác	8,276,528	7,935,991
	Tổng	232,980,675	225,906,687

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG

Quý IV Năm 2019

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Doanh số quý IV		Lũy kế đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (trình bày lại)	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 (trình bày lại)
			(3)	(4)	(5)	(6)
	(1)	(2)				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V14	25,983,511	22,836,496	98,054,224	87,252,799
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	(16,642,740)	(14,178,352)	(63,359,513)	(54,091,824)
I	Thu nhập lãi thuần		9,340,771	8,658,144	34,694,711	33,160,975
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,795,578	1,479,649	5,987,341	4,998,689
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(702,482)	(645,415)	(2,316,400)	(2,005,138)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,093,096	834,234	3,670,941	2,993,551
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		410,056	206,843	1,460,701	980,595
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	V16	62,393	(18,236)	264,815	476,315
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	V17	659,806	14,876	398,077	240,059
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,264,662	1,448,594	6,479,600	5,081,791
6	Chi phí hoạt động khác		(445,309)	(591,599)	(1,141,181)	(1,509,489)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		1,819,353	856,995	5,338,419	3,572,302
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	V18	48,979	122,356	248,738	259,667
VIII	Chi phí hoạt động	V19	(6,272,685)	(4,377,707)	(16,057,612)	(14,652,497)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		7,161,769	6,297,505	30,018,790	27,030,967
X	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(3,359,441)	(4,031,707)	(19,576,950)	(18,213,338)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		3,802,328	2,265,798	10,441,840	8,817,629
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(753,670)	(435,477)	(2,044,312)	(1,723,617)
XII	Chi phí thuế TNDN		(753,670)	(435,477)	(2,044,312)	(1,723,617)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (*)		3,048,658	1,830,321	8,397,528	7,094,012

(*) LNST quý IV và năm 2019 tăng trưởng cao do Ngân hàng tập trung tối đa hóa thu nhập từ các hoạt động dịch vụ, kinh doanh ngoại tệ phái sinh và thu nợ hạch toán ngoại bảng.

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước trình bày lại
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	96,540,807	85,236,749
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương	(59,439,125)	(50,497,310)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3,670,941	2,993,551
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2,729,581	1,665,980
5	Thu nhập khác	(214,002)	(642,896)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	5,550,878	4,213,215
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(14,434,690)	(14,249,098)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(1,745,916)	(1,514,479)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		32,658,474	27,205,712
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10,100,365	18,509,527
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán	(8,778,049)	22,893,663
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(19,410)	77,402
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(126,099,803)	(121,021,048)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(19,386,839)	(19,068,582)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(740,933)	(718,410)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(14,945,095)	16,813,500
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(3,319,138)	(15,302,110)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	140,610,974	138,994,555
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	22,981,001	(43,947,068)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	90,225	573,469
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác	(506,276)	(2,379,805)
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	(379)	(515)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	32,645,117	22,630,290

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2019

STT	Chi tiêu	Năm nay	Năm trước trình bày lại
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(383,253)	(880,421)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4,480	7,299
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(2,937)	(5,316)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	(69,999)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	56,220
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	199,949	243,167
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(181,761)	(649,050)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tăng /Giảm vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	20,295,103	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(4,786,201)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,508,902	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47,972,258	21,981,240
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		120,852,024	98,870,784
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		168,824,282	120,852,024

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

1. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (gọi tắt là “BIDV”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp và đã được sửa đổi theo năm (05) Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13/10/2015, (ii) Quyết định số 173/QĐ-NHNN ngày 18/02/2016, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27/10/2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20/04/2018, (v) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30/05/2018) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 26/11/2018.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 40.220.180 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 6.033.027 (chiếm 4.01% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.911 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên (bỏ nhiệm từ ngày 27/12/2019)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Ủy viên

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm bảy mươi một (871) phòng giao dịch và là một trong ba ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	ĐKKD/QĐ thành lập	Ngành nghề hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	79,94%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("I IDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
6	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
7	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33,15%
8	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%

9	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
10	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
11	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Trong kỳ, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia (“IDCC”) (BIDV sở hữu gián tiếp qua công ty con) và Công ty TNHH BIDV Quốc tế (“BIDVI”) đã giải thể.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 23.716 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các

số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 tại Thuyết minh số 23).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

4. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”), trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm thông tin tín dụng (CIC) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán**6.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được

lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

10.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

10.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019	31/12/2018
Chứng khoán Nợ	5,445,140	104,331
- Chứng khoán Chính phủ	5,445,140	104,331
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	5,445,140	104,331

Thuyết minh về tình trạng niêm yết

Chứng khoán Nợ:	5,445,140	104,331
+ Đã niêm yết	5,445,140	104,331

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		Giá trị thuần
	Tài sản	Công Nợ	
<u>31/12/2019</u>	33,519,059	(33,426,929)	92,130
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	29,033,785	(28,939,809)	93,976
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,398,812	(3,365,181)	33,631
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,634,973	(25,574,628)	60,345
Công cụ tài chính phái sinh khác	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	4,485,274	(4,487,120)	(1,846)
<u>31/12/2018</u>	26,739,573	(26,666,853)	72,720
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24,919,391	(24,838,863)	80,528
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9,166,663	(9,167,514)	(851)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15,752,728	(15,671,349)	81,379
Công cụ tài chính phái sinh khác	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	1,820,182	(1,827,990)	(7,808)

3. Cho vay khách hàng

	31/12/2019	31/12/2018
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,070,838,938	945,906,729
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	10,000	-
Các khoản trả thay khách hàng	533,940	36,822
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	10,173,172	9,512,696
Tổng	1,081,556,050	955,456,247

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2019	31/12/2018 trình bày lại
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,041,611,975	917,411,956
Nợ cần chú ý	22,088,105	20,842,963
Nợ dưới tiêu chuẩn	3,407,822	4,745,937
Nợ nghi ngờ	4,078,437	5,849,249
Nợ có khả năng mất vốn	10,369,711	6,606,142
Tổng	1,081,556,050	955,456,247

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2019	31/12/2018
Nợ ngắn hạn	683,290,512	590,556,005
Nợ trung hạn	65,299,699	66,953,859
Nợ dài hạn	332,965,839	297,946,383
Tổng	1,081,556,050	955,456,247

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư tại ngày 01/01/2019 (trình bày lại)	6,929,140	4,564,073
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	899,304	16,646,912
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15,719,552)
Tăng khác	(7)	
Số dư tại ngày 31/12/2019	7,828,437	5,491,433
Số dư tại ngày 01/01/2018	6,054,414	4,395,074
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	874,726	16,002,371
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(15,833,506)
Tăng khác		134
Số dư tại ngày 31/12/2018 (trình bày lại)	6,929,140	4,564,073

5. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019	31/12/2018 trình bày lại
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	121,273,129	110,923,736
a. Chứng khoán Nợ	121,497,599	111,062,814
b. Chứng khoán Vốn	14,600	15,945
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(239,070)	(155,023)
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	14,891,233	20,083,125
a. Giá trị chứng khoán	21,579,777	27,922,833
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(6,688,544)	(7,839,708)

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/12/2019	31/12/2018 trình bày lại
Đầu tư vào công ty con	5,829,534	5,829,534
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,970,143	1,970,143
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	244,207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	153,750	153,750
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(313,248)	(221,390)
Tổng	7,884,386	7,976,244

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)</i>	Giá gốc	<i>Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)</i>
Đầu tư vào TCTD khác	1.505.054		1.505.054	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054	50.00	1.505.054	50.00
Đầu tư vào các DN khác	709.296		709.296	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115.089	55.00	115.089	55.00
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244.207	18.52	244.207	18.52
Công ty TNHH BHNT BIDV Metlife	350.000	31.99	350.000	35.00
Tổng	2.214.350		2.214.350	

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2019	31/12/2018
Vay NHNN	9,761,582	10,701,253
Tiền gửi thanh toán của KBNN	291,353	18,896,111
Tiền gửi tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	87,865,000	51,000,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	10,158,479	24,163,904
Tổng	108,076,414	104,761,268

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi của các TCTD khác	24,808,244	18,606,209
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	6,453,944	10,817,959
- Bằng VND	4,124,053	4,258,385
- Bằng vàng và ngoại tệ	2,329,891	6,559,574
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	18,354,300	7,788,250
- Bằng VND	13,952,000	3,700,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,402,300	4,088,250
Vay các TCTD khác	43,281,094	52,802,266
- Bằng VND	5,786	2,026,860
- Bằng ngoại hối	43,275,308	50,775,406
Tổng	68,089,338	71,408,475

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền gửi không kỳ hạn	173,750,370	157,632,098
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	157,991,633	144,079,406
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	15,758,737	13,552,692
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	908,412,310	806,946,325
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	894,847,868	788,288,869
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	13,564,442	18,657,456
Tiền gửi vốn chuyên dùng	12,545,757	7,779,282
Tiền gửi ký quỹ	-	-
Tổng	1,094,708,437	972,357,705

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2019	31/12/2018
Chứng chỉ tiền gửi	25,156,996	10,880,315
Dưới 12 tháng	2,345,333	1,831,517
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	21,809,323	8,046,456
Từ 5 năm trở lên	1,002,340	1,002,342
Kỳ phiếu	620	620
Dưới 12 tháng	297	297
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	323	323
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	4,550,364	7,550,364
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2,550,061	5,550,061
Từ 5 năm trở lên	2,000,303	2,000,303
Trái phiếu tăng vốn	33,064,382	21,360,062
Tổng	62,772,362	39,791,361

11. Các khoản nợ khác

	31/12/2019	31/12/2018 trình bày lại
Các khoản phải trả nội bộ	3,174,184	2,144,039
Các khoản phải trả bên ngoài	3,581,097	2,782,059
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,845,319	2,539,197
Tổng	8,600,600	7,465,295

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2018 Trình bày lại	Phát sinh trong kỳ		31/12/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	53,312	448,473	(482,495)	19,290
2. Thuế TNDN	435,477	2,044,312	(1,745,916)	733,873
3. Các loại thuế khác	94,159	922,110	(919,336)	96,933
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	182,392	26,787	(37,152)	172,027
Tổng	765,340	3,441,682	(3,184,899)	1,022,123

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trừ bỏ sung VDL	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (trình bày lại)	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	34,187,153	30,306	2,928,092	1,465,682	10,975,499	49,586,732
Tăng trong kỳ	6,033,027	14,262,076	714,000	357,000	8,397,576	29,763,679
Giảm trong kỳ			(379)		(6,607,201)	(6,607,580)
Số dư tại ngày 31/12/2019	40,220,180	14,292,382	3,641,713	1,822,682	12,765,874	72,742,831

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Số dư tại ngày 31/12/2019			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	7,646,938	-	7,646,938
Thặng dư vốn cổ phần	14,292,382	-	14,292,382
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	54,512,562	-	54,512,562
Số dư tại ngày 31/12/2018			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp của cổ đông khác	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	34,217,459	-	34,217,459

13.3. Cổ phiếu:

	31/12/2019	31/12/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,022,018,040	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	764,693,879	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	764,693,879	161,391,173
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng VN

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Thu nhập lãi tiền gửi	3,860,598	2,734,275
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	83,216,942	72,703,461
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	8,603,454	9,740,879
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	25,750	343,783
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	8,577,704	9,397,096
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,753,869	1,700,876
Thu khác từ hoạt động tín dụng	619,361	373,308
Tổng	98,054,224	87,252,799

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Trả lãi tiền gửi	57,065,161	46,555,438
Trả lãi tiền vay	2,673,363	3,026,197
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	3,422,624	4,260,861
Trả lãi tiền thuê tài chính	1,316	6,292
Chi phí hoạt động tín dụng khác	197,049	243,036
Tổng	63,359,513	54,091,824

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	322,639	789,914
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(57,824)	(313,599)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	264,815	476,315

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1,012,156	213,944
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(8,091)	(4,874)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	(605,988)	30,989
Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	398,077	240,059

18. Thu nhập góp vốn mua cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	248,738	243,167
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	423	334
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	248,315	242,833
Các khoản thu nhập khác	-	16,500
Tổng	248,738	259,667

19. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	52,475	41,026
Chi phí cho nhân viên:	9,090,641	8,153,892
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	7,811,078	6,952,545
- Các khoản chi đóng góp theo lương	387,953	359,524
- Chi trợ cấp	556,195	526,708
- Chi khác cho nhân viên	7,871	8,651
Chi về tài sản	2,759,498	2,751,535
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	912,640	861,070
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3,200,113	2,917,741
- Công tác phí	147,065	129,973
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	27,395	21,467
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	862,338	772,862
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	92,547	15,441
Tổng	16,057,612	14,652,497

VII. Các thông tin khác

20. Giao dịch với các bên liên quan

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu	(Phải trả)
Cơ quan quản lý nhà nước	- Tiền gửi của BIDV tại cơ quan quản lý	132,246,971	-
	- Tiền gửi cơ quan quản lý tại BIDV	-	(98,314,832)
	- Các khoản vay từ cơ quan quản lý	-	(9,761,582)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	-	(50,096)
	- Tiền gửi tại BIDV tại cổ đông chiến lược	67,631	-
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con	-	(4,286,515)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty con	323,790	-
	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty con	6,432,975	-
	- Tiền BIDV vay các công ty con	-	(5,786)
	- Phải thu các công ty con	272,000	-
	- Tiền gửi của các công ty liên doanh	-	(1,985,692)
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	2,047,987	-
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên doanh	97,724	-
Công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	(927,273)
	- Tiền vay từ BIDV của các công ty liên kết	610,587	-

21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,092,014,883	1,217,004,879	92,130	148,537,116
Nước ngoài	533,936	826,634	-	-

VIII. Quản lý rủi ro tài chính

22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Trước khi có công văn số 1601/NHNN-TTSNH ngày 17 tháng 3 năm 2014 của NHNN về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng đã chủ động xây dựng lộ trình triển khai Khung Quản lý rủi ro (QLRR) tổng thể vào tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ngân hàng đã xây dựng Quy định Khẩu vị rủi ro và ban hành tuyên bố Khẩu vị rủi ro hàng năm từ 2015 đến nay; đồng thời thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống chính sách, quy định, công cụ nhận dạng, đo lường, đánh giá và báo cáo rủi ro phù hợp, hướng tới các thông lệ tốt trong quản lý rủi ro.

Sau khi Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH của NHNN được ban hành, Ngân hàng đã tích cực thực hiện các công tác cần thiết để triển khai thực hiện các chuẩn mực an toàn vốn theo Basel II. Tháng 4 năm 2015, Ngân hàng đã tiến hành ký hợp đồng với công ty tư vấn để phân tích chênh lệch giữa thực tế quản lý rủi ro của Ngân hàng và yêu cầu của Basel II. Trên cơ sở đó, Ngân hàng xây dựng Lộ trình triển khai Basel, trong đó xác định mô hình hoạt động mục tiêu cũng như các dự án cần triển khai. Lộ trình thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung các yêu cầu mới của NHNN, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế. Các dự án/công việc theo lộ trình đã và đang được triển khai tích cực nhằm bảo đảm tuân thủ quy định của NHNN như Thông tư 41/2016/TT-NHNN, Thông tư 13/2018/TT-NHNN... và các thông lệ tốt trong QLRR.

Ngày 29/11/2019, Thống đốc NHNN Việt Nam (NHNN) đã ban hành Quyết định số 2505/QĐ-NHNN về việc Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) áp dụng Thông tư 41/2016/TT-NHNN kể từ ngày 01/12/2019, trước thời hạn hiệu lực của Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Công tác QLRR thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh, rủi ro lãi suất số ngân hàng và thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh được đánh giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration...), VaR. Kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR (backtest) và kiểm tra sức chịu đựng (stress test) rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (hạn mức trạng thái, dừng lỗ, BPV, VaR, hạn mức rủi ro tập trung trong hoạt động tự doanh) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn...). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp chuẩn hóa của Basel II và Thông tư 41.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc bảo đảm tuân thủ các quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm bảo đảm an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất số ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, ngân hàng xác lập các hạn mức chênh lệch tài sản nhạy cảm lãi suất, biến động NII, chênh lệch thời lượng và biến động EVE để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất số ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản được đo lường và quản lý thông qua bộ chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của

Ngân hàng Nhà nước, các chỉ tiêu nội bộ và dấu hiệu cảnh báo sớm. Kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng, BIDV cũng đã xây dựng mô hình hành vi khách hàng để ước tính chính xác hơn dòng tiền và xác định tỷ lệ tiền gửi ổn định.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.”

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2019

23. Rủi ro thị trường

22.1. Rủi ro lãi suất

Tên chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
TÀI SẢN									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	13,521,174	-	-	-	-	-	-	13,521,174
II- Tiền gửi tại NHNN	-	95,916,886	36,330,085	-	-	-	-	-	132,246,971
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,026	-	47,918,803	6,469,955	3,746,819	444,570	-	-	58,581,173
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	5,445,140	-	-	5,445,140
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	8,826	75,589	23,226	-	-	107,641
VI- Cho vay khách hàng (*)	20,112,382	-	271,589,858	385,555,465	281,537,295	91,325,696	19,765,047	11,670,307	1,081,556,050
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	623,000	14,600	1,592,353	3,840,246	23,082,240	16,438,345	36,018,910	61,482,282	143,091,976
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	8,197,634
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	9,717,087
X- Các tài sản Có khác (*)	400,060	19,994,894	-	-	-	-	-	-	20,394,954
Tổng tài sản	21,136,468	147,362,275	357,431,099	395,874,492	308,441,943	113,676,977	55,783,957	73,152,589	1,472,859,800
NỢ PHẢI TRẢ									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	65,639,331	72,016,680	32,663,559	5,537,322	-	308,860	176,165,752
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	387,945,700	208,353,512	227,089,344	246,222,974	24,996,907	100,000	1,094,708,437
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	15,511	-	-	-	-	-	15,511
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	8,974,570	1,604,226	124,045	1,264,698	312,200	106,682	12,386,421
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,699,511	1,535,435	3,585,936	43,357,304	3,334,115	9,260,061	62,772,362
VI- Các khoản nợ khác	-	32,961,502	-	-	-	-	-	-	32,961,502
Tổng nợ phải trả	-	32,961,502	464,274,623	283,509,853	263,462,884	296,382,298	28,643,222	9,775,603	1,379,009,985
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	21,136,468	114,400,773	(106,843,524)	112,364,639	44,979,059	(182,705,321)	27,140,735	63,376,986	93,849,815
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	21,136,468	114,400,773	(106,843,524)	112,364,639	44,979,059	(182,705,321)	27,140,735	63,376,986	93,849,815

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2019

22.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	1,547,616	1,619,814	-	1,306,026	4,473,456
II- Tiền gửi tại NHNN	-	13,061,414	-	-	13,061,414
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	644,752	15,007,465	-	782,817	16,435,034
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	49,961	3,345,064	-	-	3,395,025
VI- Cho vay khách hàng (*)	918,936	54,610,248	-	308,860	55,838,044
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	13,556	-	-	13,556
X- Các tài sản Có khác (*)	13,679	3,519,055	-	5,201	3,537,935
Tổng tài sản	3,174,944	91,176,616	-	2,402,904	96,754,464
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	639,979	49,168,919	-	315,547	50,124,445
Trong đó: Tiền gửi và vay TCTD nước ngoài	-	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	1,653,867	39,026,488	-	322,430	41,002,785
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	1,049,583	1,049,583
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	235,123	1,074,307	-	-	1,309,430
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,751	-	-	2,751
VI- Các khoản nợ khác	176,865	3,151,065	-	46,475	3,374,405
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,705,834	92,423,530	-	1,734,035	96,863,399
Trạng thái tiền tệ nội bảng	469,110	(1,246,914)	-	668,869	(108,935)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(474,856)	1,352,805	-	(627,988)	249,961
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(5,746)	105,891	-	40,881	141,026

(*) không bao gồm dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng ngân hàng
Quý IV Năm 2019

22.3. Rủi ro thanh khoản

Tên chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm		Trên 5 năm
TÀI SẢN								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	13,521,174	-	-	-	13,521,174	
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	132,246,971	-	-	-	132,246,971	
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,026	-	20,002,036	6,895,718	3,238,865	8,392,293	20,051,235	
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	5,445,140	-	5,445,140	
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	92,130	-	-	-	92,130	
VI- Cho vay khách hàng (*)	15,608,018	4,504,364	116,246,796	214,231,452	341,275,329	119,369,581	270,320,510	
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	623,000	-	844,264	2,230,195	36,297,995	39,591,223	63,505,299	
VIII- Cóp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8,197,634	
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9,717,087	
X- Các tài sản Có khác (*)	400,060	-	1,643,416	3,396,393	14,955,085	-	20,394,954	
Tổng tài sản	16,632,104	4,504,364	284,596,787	226,753,758	401,212,414	167,353,097	371,791,765	
NỢ PHẢI TRẢ								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	59,824,272	65,295,958	34,179,799	16,396,732	468,991	
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	387,945,700	208,353,512	473,312,318	24,996,907	1,094,708,437	
III- Các CCTPS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	-	-	69,725	111,701	506,408	3,032,806	8,665,781	
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,699,844	1,535,374	23,138,649	3,334,115	33,064,380	
VI- Các khoản nợ khác	-	-	2,709,165	5,598,940	24,653,397	-	32,961,502	
Tổng nợ phải trả	-	-	452,248,706	280,895,485	555,790,571	47,760,560	42,299,152	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	16,632,104	4,504,364	(167,651,919)	(54,141,727)	(154,578,157)	119,592,537	329,492,613	

(*) không bao gồm dự phòng

23. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

Loại tiền tệ	31/12/2019	31/12/2018
USD	23,170	23,190
EUR	26,210	26,546
GBP	30,490	29,420
CHF	23,912	23,581
JPY	212.84	210.02
SGD	17,241	16,974
CAD	17,747	17,007
AUD	16,217	16,360

24. Số liệu so sánh

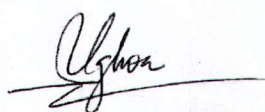
Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Theo kết luận kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, Ngân hàng trình bày lại số liệu so sánh năm trước như sau:

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Cho vay khách hàng	943,962,452	582	943,963,034
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(11,493,795)	582	(11,493,213)
Chứng khoán đầu tư	130,961,514	45,347	131,006,861
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8,040,078)	45,347	(7,994,731)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	7,977,576	(1,332)	7,976,244
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(220,058)	(1,332)	(221,390)
Tài sản cố định	9,708,805	62,267	9,771,072
Tài sản cố định hữu hình	5,480,979	62,267	5,543,246
<i>Nguyên giá TSCĐ</i>	<i>10,594,191</i>	<i>60,859</i>	<i>10,655,050</i>
<i>Hao mòn TSCĐ</i>	<i>(5,113,212)</i>	<i>1,408</i>	<i>(5,111,804)</i>
Tài sản cố khác	19,130,017	(284,516)	18,845,501
Các khoản phải thu	7,002,366	(1,703)	7,000,663
Các khoản lãi, phí phải thu	10,256,461	(224,379)	10,032,082
Tài sản Cố khác	2,270,560	(58,434)	2,212,126
TỔNG TÀI SẢN	1,278,285,198	(177,652)	1,278,107,546
Các khoản nợ khác	28,002,436	(96,627)	27,905,809
Các khoản phải trả và công nợ khác	7,561,922	(96,627)	7,465,295
Tổng cộng nợ phải trả	1,228,617,441	(96,627)	1,228,520,814
Vốn và các quỹ	49,667,757	(81,025)	49,586,732
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	11,056,524	(81,025)	10,975,499
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	1,278,285,198	(177,652)	1,278,107,546

Khoản mục	Số đã trình bày trước đây	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	87,487,692	(234,893)	87,252,799
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương	(54,091,700)	(124)	(54,091,824)
Thu nhập lãi thuần	33,395,992	(235,017)	33,160,975
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5,012,060	(13,371)	4,998,689
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3,006,922	(13,371)	2,993,551
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	239,309	750	240,059
Chi phí hoạt động khác	(1,509,893)	404	(1,509,489)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	3,571,898	404	3,572,302
Chi phí hoạt động	(14,753,730)	101,233	(14,652,497)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	27,176,968	(146,001)	27,030,967
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(18,258,517)	45,179	(18,213,338)
Tổng lợi nhuận trước thuế	8,918,451	(100,822)	8,817,629
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,743,414)	19,797	(1,723,617)
Chi phí thuế TNDN	(1,743,414)	19,797	(1,723,617)
Lợi nhuận sau thuế	7,175,037	(81,025)	7,094,012

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng